

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2023/DS-PT

Ngày: 07/3/2023

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 370/2022/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Thái Văn Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Văn T, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, khu phố B, phường A, thành phố M, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Luật sư Lê Văn L – Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. Luật sư Nguyễn Văn T1 thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Thái Văn C, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Số nhà H ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà D, khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre (có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1971.

3.3. Anh Thái Văn Q1, sinh năm 1995.

3.4. Anh Thái Hữu T2, sinh năm 2002.

Cùng địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị B, anh Thái Văn Q1, anh Thái Hữu T2: Ông Thái Văn Q, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số nhà A, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Trần Thị M, sinh năm 1956.

3.6. Anh Thái Văn Đ, sinh năm 1980.

3.7. Anh Thái Văn Đ1, sinh năm 1982 .

Cùng địa chỉ: Số nhà H, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị M, anh Thái Văn Đ, anh Thái Văn Đ1: Ông Nguyễn Văn Đệ N, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà D, khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:*

4.1. Ông Thái Văn D, sinh năm 1955 (có mặt).

4.2. Ông Thái Văn M1, sinh năm 1950 (có mặt).

4.3. Bà Thái Thị M2, sinh năm 1970 (có mặt).

4.4. Bà Thái Thị Kim A, sinh năm 1947 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Thái Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Thái Văn Q trình bày:

Ông Thái Văn N1 (chết năm 1990) và bà Huỳnh Trị T3 (Tr) (chết năm 2008) có tất cả 08 người con là Thái Thị Kim A, Thái Văn M1, Thái Văn C, Thái Văn D, Thái Thị Kim C1, Thái Văn S, Thái Văn Q, Thái Thị M2. Lúc sinh thời ông N1, bà T4 tạo lập được bao nhiêu diện tích đất thì ông không nhớ vì ông N1, bà T4 không có đứng tên kê khai đất. Lúc ông N1 còn sống có chia đất cho các con rồi, còn chia bao nhiêu ông không biết. Riêng ông được ông N1 và bà T4 cho khoảng hơn 08 công đất, cho vào năm 1990 trước khi ông N1 chết, ông có mua thêm khoảng 12 công nữa và ông đã làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 mới được cấp đổi lại năm 2010.

Phần đất ông đang tranh chấp với ông C, lúc còn sống ông N1 có nói cho ông và ông C mỗi người phân nửa trong tổng diện tích 1200m². Tuy nhiên, sau đó ông C đã tự ý đi đăng ký kê khai vào năm 1994 với số thửa cũ là 192, 193 tờ bản đồ số 9. Khi ông C đi kê khai đất thì ông không biết, đến năm 1995 khi ông đi trích lục bằng khoán đất ông mới biết việc này. Ông có yêu cầu ông C tách đất trả lại ông, ông C nói bằng khoán vay tiền ở Ngân hàng khi nào lấy về mới tách đất trả ông, nhưng ông C vẫn không thực hiện. Phần đất tranh chấp này ông là người tới lui chăm sóc mộ cha mẹ và dọn dẹp cỏ từ khi được cho đất năm 1990 đến đầu năm 2017 thì ông C bắt đầu ngăn cản không cho ông tới lui, sử dụng nữa nên ngày 20/8/2019 ông gửi đơn yêu cầu xã giải quyết tranh chấp đất với ông C. Trước đó ông C có hỏi ông để trồng cây, cất chuồng bò (hiện nay sửa lại là nhà chứa củi) việc ông C hỏi trồng cây, cất nhà này chỉ có ông và ông C biết, còn thời gian cụ thể ông C trồng cây trên đất, xây cất chuồng bò (hiện nay là nhà chứa củi) thời gian nào ông không nhớ rõ. Hiện nay trên đất chỉ còn căn nhà tạm của ông C, một số cây trồng cùng với mộ của cha mẹ. Lúc đo đạc V, ông có mặt chứng kiến, chữ ký Q và Thái Văn Q trong bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/10/2009 là của ông nhưng không biết sau đó lại gạch tên của ông mà ghi lại tên của ông C.

Tuy nhiên, sau khi đo đạc V và ông C được cấp đổi lại quyền sử dụng đất thửa 84 vào ngày 10/6/2011 thì ông không có khiếu nại gì vì nghĩ là anh, em ruột với nhau. Sau đó, ông cũng chỉ nói miệng yêu cầu ông C trả quyền sử dụng đất lại cho ông nhưng ông C không thực hiện.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thái Văn C giao trả cho ông phần đất có diện tích 506,9m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 31 (thửa cũ 192, 193 tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre; Yêu cầu ông C tháo dỡ căn nhà tạm bợ nền đất, mái lá để trả đất cho ông, ông không đồng ý

bồi thường tiền tháo dỡ nhà cho ông C, ông đồng ý trả giá trị cây trồng theo giá của Hội đồng định giá cho ông C. Ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông Thái Văn C có diện tích 506,9 m², thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ 31, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH01484, ngày 10/6/2011.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Thái Văn C trình bày:

Phần đất mà ông Thái Văn Q đang tranh chấp với ông có nguồn gốc của ông bà ngoại để lại cho cha mẹ là ông Thái Văn N1 và bà Huỳnh Thị T5 (Trỷ). Năm 1982 lúc cha mẹ ông còn mạnh khỏe và minh mẫn đã cho ông toàn bộ phần đất này, ông quản lý, sử dụng ổn định sau đó ông đi kê khai, đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy quyền sử dụng đất ngày 08/4/1994 tại thửa 192 diện tích 300 m² và thửa 193 diện tích 796 m² cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất, đến khoảng năm 1996, thì ông có cất chuồng bò để chăn nuôi trên phần đất này, đến năm 2000 thì không còn chăn nuôi nữa. Năm 2001 ông trồng thêm cây xoài và bưởi trên đất. Trên phần đất tranh chấp giờ chỉ còn căn nhà tạm để chứa củi và một số cây do ông trồng trên đất. Việc ông Thái Văn Q cho rằng ông Q là người trực tiếp canh tác, sử dụng phần đất này từ năm 1990 đến đầu năm 2017 là hoàn toàn không đúng sự thật, ông mới là người trực tiếp canh tác, sử dụng phần đất này từ năm 1982 đến nay. Ông cũng không hiểu nguyên nhân gì ông Thái Văn Q lại tranh chấp đất với ông, từ khi ông sử dụng đất tới nay ông Thái Văn Q hoàn toàn không có ý kiến và tranh chấp phần đất này. Đến năm 2019 ông Thái Văn Q gửi đơn tranh chấp, chính quyền ấp A mời hòa giải thì ông biết là ông Q tranh chấp phần đất này với ông. Hiện nay trên phần đất thửa 84, tờ bản đồ 31 có 02 ngôi mộ của cha mẹ chung của ông và ông Thái Văn Q.

Ông không đồng ý giao trả cho ông Thái Văn Q phần đất có diện tích 506,9 m², thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ 31 (thửa cũ 192, 193 tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre và tháo dỡ căn nhà tạm nền đất, mái lá để trả đất cho ông Q. Ông cũng không đồng ý việc ông Q yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho ông ngày 10/6/2011 vì đất này ông quản lý, sử dụng ổn định từ năm 1982 đến nay.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Qua thẩm định, xác minh và kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thái Văn C cấp ngày 10/6/2011. Hồ sơ thuộc trường hợp cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 29/9/2010; Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 25/10/2009; Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất của ông Thái Văn C ngày 08/4/1994 (cấp lần đầu); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất ngày 10/6/2011 (cấp đổi). Sau khi xem xét quy trình cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Thái Văn C, Ủy ban nhân dân huyện T nhận thấy việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án nhân dân huyện căn cứ các quy định của pháp luật để giải quyết. Đồng thời, xem xét cho Ủy ban nhân dân huyện được vắng mặt trong các giai đoạn hòa giải, đối chất và xét xử tại Tòa án.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú đã tuyên:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn Q về việc yêu cầu ông Thái Văn C phải tự tháo dỡ căn nhà tạm trên đất để trả lại phần đất có diện tích 506,9m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ 31 (thửa cũ 192, 193 tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre;

Về độ dài tứ cận, vị trí thửa đất có trích lục họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo.

Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01484 của Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Thái Văn C ngày 10/6/2011 đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ 31, diện tích 506,9m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/9/2022 nguyên đơn ông Thái Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông Q yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, buộc ông Thái Văn C trả lại cho ông phần đất diện tích 506,9m² thuộc thửa 84, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc dừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để đảm bảo cho phần quyết định của bản án tuyên đúng quy định pháp luật.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của nguyên đơn ông Thái Văn Q;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 506,9m² (ký hiệu 84, 84A, 84B) thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 31, tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre do ông Thái Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do ông Thái Văn C quản lý, sử dụng. Trên đất có 02 ngôi mộ của cha mẹ ông Q, ông C, 01 ngôi nhà tạm của ông C và cây trồng do ông C trồng.

[2] Về nội dung:

Các bên đều thừa nhận thửa đất số 84 có nguồn gốc của ông ngoại, bà ngoại đã cho cha mẹ là ông Thái Văn N1 và bà Huỳnh Trị T3 (Trở). Ông Q cho rằng lúc còn sống cha ông là ông Thái Văn N1 có nói miệng cho ông và ông Thái Văn C mỗi người ½ diện tích phần đất giồng trong tổng diện tích 1200m² nhưng ông C đã tự ý đi kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1994. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q cung cấp chứng cứ là những người làm chứng gồm ông Thái Văn D, ông Thái Văn M1, bà Thái Thị M2 và bà Thái Thị Kim A là anh chị em ruột của ông Q, ông C. Những người làm chứng trình bày rằng vào ngày giỗ của ông bà có nghe cha mẹ nói cho ông Q và ông C mỗi người ½ diện tích đất giồng. Tuy nhiên, những lời trình bày này không được ông C thừa nhận bởi ông C là người đã quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp liên tục, ổn định, công khai từ năm 1982, đến nay khoảng trên 30 năm. Chứng cứ chứng minh ông C là người quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1982 là văn bản số 1818/UBND-NC ngày 13/7/2020 của Ủy ban nhân dân huyện T và văn bản số 824/CNTP-TTTLT ngày 22/7/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo thể hiện ông Thái Văn C quản lý, sử dụng đất từ năm 1982 không có tranh chấp, đã kê khai trong sổ mục kê và hồ sơ địa chính, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu vào ngày 08/4/1994 đối với thửa đất số 192, diện tích 300m² và thửa đất số 193, diện tích 796m², cùng tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện

T, tỉnh Bến Tre. Năm 2009, sau khi đo đạc Vlap thửa 192, 193 được tạo thành thửa 84, tờ bản đồ số 31, diện tích 506,9m² và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 10/6/2011. Ông Q khởi kiện yêu cầu ông C trả lại phần đất diện tích 506,9m² dựa vào bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất do Công ty Cổ phần Đ2 lập ngày 25/10/2009 có tên ông Q sau đó bị gạch tên và sửa lại thành ông Thái Văn C. Tuy nhiên, tại văn bản số 1013/CNTP-TTLT ngày 08/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cho biết việc chỉnh sửa hay gạch tên người sử dụng đất Chi nhánh không xác định được nguyên nhân. Trên thực tế, ông C là người sử dụng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, khi đo đạc V để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo bản đồ mới. Do đó, việc gạch tên ông Q cũng không chứng minh được ông Q là người có quyền sử dụng phần đất tranh chấp. Ông C đã được cấp giấy chứng nhận và ông Q cũng không có khiếu nại đến thời điểm xảy ra tranh chấp. Như vậy, có căn cứ xác định ông C sử dụng phần đất tranh chấp trong thời gian dài và đã đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện chứng cứ để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với Án lệ số 33/2020/AL “*Cá nhân được Nhà nước cấp đất nhưng không sử dụng mà để người khác quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài từ khi được giao đất. Trong quá trình sử dụng đất, người này đã tôn tạo đất, xây dựng nhà ở ổn định, đăng ký kê khai quyền sử dụng đất mà người được cấp đất không có ý kiến gì.*”.

Ông Q kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên không được chấp nhận. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[3] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Thái Văn Q phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Thái Văn Q.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 78/2022/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

Căn cứ vào Bộ luật Dân sự năm 2005; Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2003; Luật đất đai năm 2013; Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Thái Văn Q:

1.1. Không chấp nhận yêu cầu buộc ông Thái Văn C di dời tài sản trả lại phần đất diện tích 506,9m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 31 (thửa cũ 192, 193, cùng tờ bản đồ số 9), tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01484 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Thái Văn C ngày 10/6/2011 đối với thửa đất số 84, tờ bản đồ 31, diện tích 506,9m², tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

2. Về chi phí tố tụng:

Chi phí tố tụng là 3.399.000 đồng (Ba triệu ba trăm chín mươi chín nghìn đồng) ông Thái Văn Q phải chịu và đã thanh toán xong.

3. Về án phí

3.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Thái Văn Q phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011555 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú. Hoàn trả cho ông Q số tiền 950.000 đồng (Chín trăm năm mươi nghìn đồng) còn lại.

3.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Thái Văn Q phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0007429 ngày 30/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng